

HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SINH KẾ CHO NGƯỜI DÂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Trương Thị Mỹ Nhân

Tóm tắt: Sinh kế bền vững được coi là một trong những giải pháp hữu hiệu để đảm bảo thu nhập, ổn định đời sống cho người dân trước những tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt đối với những vùng chịu ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu như đồng bằng sông Cửu Long. Đã có nhiều nhóm chính sách của Nhà nước được ban hành và triển khai trong thực tiễn nhằm hỗ trợ sinh kế cho người dân đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu. Để đánh giá hiệu quả của các chính sách này, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 968 hộ gia đình ở thành phố Cần Thơ, tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Tiền Giang, 232 cán bộ thiết kế và thực thi chính sách ở các bộ/ngành, địa phương. Kết quả cho thấy, mặc dù phần đông đánh giá chính sách có hiệu quả dựa trên những căn cứ thực tiễn như gia tăng thu nhập, đảm bảo các điều kiện sản xuất, tăng diện tích cây trồng, ổn định đời sống, song vẫn còn những rào cản khiến một số chính sách chưa thực sự phát huy tác dụng.

Từ khóa: Biến đổi khí hậu ; Đồng bằng sông Cửu Long; Sinh kế; Thích ứng.

Dẫn nhập

Đồng bằng sông Cửu Long gồm 12 tỉnh và một thành phố trực thuộc Trung ương¹. Đồng bằng sông Cửu Long có lợi thế phát triển nông nghiệp, thủy hải sản, trái cây nhiệt đới lớn nhất Việt Nam, đồng thời cũng là vùng đất đa tôn giáo, đa dân tộc với những nét văn hoá đa dạng, có vị trí chiến lược quan trọng, cửa ngõ tiếp giáp với Campuchia. Hiện nay, đồng bằng sông Cửu Long đang phải đối mặt với những ảnh hưởng to lớn của biến đổi khí hậu và sự biến đổi của dòng sông Mekong, gây hạn mặn, lũ lụt, nước biển dâng và các hiện tượng thời tiết khí hậu cực đoan ảnh hưởng đến đất đai, sản lượng nông nghiệp và sinh kế của người dân.

¹ Thành phố Cần Thơ, các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau.

Phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long, thích ứng với biến đổi khí hậu được Đảng, Nhà nước quan tâm chỉ đạo với nhiều chủ trương, chính sách để phát huy tiềm năng, lợi thế, tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng như: Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 về phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu và các kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 120; Quy hoạch phát triển vùng đồng bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050; Đề án hiện đại hoá thủy lợi vùng Đồng bằng sông Cửu Long, phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển 2030; Chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045... Với những chính sách đó, việc ứng phó với biến đổi khí hậu đã chuyển từ bị động sang chủ động thích ứng thông qua nâng cao năng lực quan trắc, giám

sát khí hậu, dự báo sớm thời tiết, cảnh báo kịp thời tai; chuyển đổi sinh kế gắn với cơ cấu lại không gian cư trú. Tuy nhiên, đến nay, việc chuyển đổi và xây dựng các mô hình sinh kế có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu vẫn còn gặp nhiều khó khăn, hầu hết là các mô hình nhỏ lẻ, tự phát do nhiều nguyên nhân, trong đó có hạn chế từ phía chính sách và triển khai chính sách. Bài viết này tập trung đánh giá hiệu quả của các chính sách hỗ trợ sinh kế cho người dân đồng bằng sông Cửu Long qua cách tiếp cận từ dưới lên, tìm hiểu nhóm đối tượng thực thi chính sách đến từ các bộ/ngành liên quan và nhóm đối tượng là hộ gia đình - những người thụ hưởng chính sách.

1. Câu hỏi và phương pháp nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu: Hiệu quả của chính sách hỗ trợ sinh kế nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long là như thế nào? Để trả lời câu hỏi này, nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra xã hội học với bảng hỏi bán cấu trúc với nhóm đối tượng thụ hưởng chính sách là hộ gia đình nông dân làm nghề trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, dịch vụ nông nghiệp và cán bộ chính sách từ các bộ/ngành liên quan.

Cuộc điều tra được thực hiện trên 968 hộ gia đình; 232 cán bộ hoạch định chính sách tại các bộ/ngành trung ương và cán bộ thực thi chính sách ở các địa phương. Thời gian thực hiện 4 tháng, từ tháng 3/2021 đến 7/2021 tại thành phố Cần Thơ, tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Tiền Giang.

Số liệu được nhập, làm sạch và xử lý bằng phần mềm SPSS, phương pháp mô tả thống kê kết hợp với phương pháp phân tích thực tiễn được sử dụng chủ yếu trong đánh giá hiệu quả của chính sách.

2. Mô tả mẫu khảo sát

- Nhóm hộ gia đình: Nhóm nghiên cứu điều tra, lấy ý kiến khảo sát 968 hộ gia đình

đang sinh sống tại một số huyện/phường thuộc thành phố Cần Thơ, tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Tiền Giang. Đây đều là những địa phương chịu ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu và có những mô hình sinh kế điển hình (như cánh đồng mẫu lớn, nuôi thủy sản đa tầng, mô hình cam năng suất cao...) có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Đề tài phỏng vấn đại diện hộ gia đình với độ tuổi từ 18 - 60 (độ tuổi 31-50 chiếm tỷ lệ cao nhất 34,9%). Hộ có số nhân khẩu cao nhất là 11 người, thấp nhất là 1 người. Chủ hộ chủ yếu là nam, chiếm 82,1%. Hiện nay, tỷ lệ hộ trồng trọt chiếm tỷ trọng cao nhất (33,3%), dịch vụ nông nghiệp (31,1%) và nghề chăn nuôi và thủy sản chỉ chiếm lần lượt là 13,3% và 14,7%; số hộ làm từ 2 nghề trở lên chiếm 7,6%.

- Nhóm cán bộ chính sách ở các bộ/ngành trung ương và địa phương: Nhóm nghiên cứu lấy ý kiến 232 cán bộ đến từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cán bộ địa phương nơi đến khảo sát với tỷ lệ 66,2% cán bộ nam, 33,8% cán bộ nữ có độ tuổi từ 26-60, trong đó độ tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất là từ 31-40 tuổi (chiếm 67,6%). Trình độ học vấn của cán bộ tham gia trả lời khá cao, khoảng gần 1/3 có trình độ trên đại học (chiếm 32,7%), 2/3 có trình độ đại học (62,2%) với 56,9% làm công tác chuyên môn và 43,1% giữ vị trí lãnh đạo quản lý. Cán bộ tham gia khảo sát phần lớn làm việc trong lĩnh vực lao động, việc làm, an sinh xã hội (chiếm 32%) và nông nghiệp (chiếm 28,9%).

Gần 1/2 cán bộ được khảo sát công tác tại cấp tỉnh (46,2%). Số cán bộ cấp huyện/ quận chiếm 34,7%. Số cán bộ cấp xã/ phường và cấp trung ương lần lượt là 12,3% và 6,8%. Xét về khối cơ quan công tác, cán bộ công tác khối Đảng chiếm 17,4%; khối chính quyền chiếm tỷ lệ cao nhất với 61,6%; khối đoàn thể chiếm

18,7%. Có 2,3% cán bộ công tác ở nhiều hơn một khối.

3. Hiệu quả của các chính sách hỗ trợ sinh kế nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Thứ nhất, Nhà nước đã triển khai nhiều chính sách nhằm hỗ trợ sinh kế cho người dân đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu như các chính sách kinh tế (tạo việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, bao tiêu sản phẩm đầu ra, chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, chính sách đa dạng hoá sinh kế, chính sách liên kết hợp tác xã, chính sách vay vốn...) và các chính sách an sinh xã hội, xoá đói giảm nghèo cho người dân nông thôn.

Để chuyển đổi sinh kế ứng phó với biến đổi khí hậu, nhiều chính sách hỗ trợ sinh kế cho người dân đã được triển khai trên địa bàn. Điều này cho thấy, Nhà nước đã thực sự quan tâm đến vấn đề này. Tỷ lệ từ 38,3% đến 48,3% cán bộ cho biết, địa phương đã triển khai chính sách đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn, thủy lợi (38,3%); chính sách hỗ trợ cây, con giống và chính sách đào tạo nghề (cùng chiếm 41,3% ý kiến trả lời); chính sách hỗ trợ nước sạch về nông thôn (44,3%) và chính sách tín dụng ưu đãi vay vốn sản xuất (48,3) (Hình 1). Những con số nêu trên cho thấy mức độ triển khai khá phổ biến của các chính sách này tại địa phương.

Số liệu khảo sát cũng tương đồng với thực tế được đánh giá tại Hội nghị lần thứ 3 về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong giai đoạn 2016-2020, đầu tư công có tính dẫn dắt, thúc đẩy, kết nối, giải quyết các vấn đề cấp bách về dân sinh. Tổng số vốn ngân sách nhà nước đầu tư qua địa phương đã được Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm trong giai đoạn 2016-2020 khoảng 220 nghìn tỷ đồng

chiếm khoảng 16% so với cả nước. Vốn ngân sách nhà nước đầu tư qua một số Bộ, ngành giai đoạn 2016-2020 cho vùng đồng bằng sông Cửu Long trong một số lĩnh vực cụ thể: nông nghiệp (28.200 tỷ đồng); giao thông (32.961 tỷ đồng); y tế (947,5 tỷ đồng). Nguồn vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020: 2.500 tỷ đồng để xử lý các điểm sạt lở cấp bách nguy hiểm (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2021).

Trong các chính sách đã triển khai, về phía hộ gia đình (đối tượng thụ hưởng chính sách), nhóm nghiên cứu tập trung vào ba nhóm chính sách (bao gồm: nhóm chính sách liên kết sản xuất theo mô hình hợp tác xã, nhóm chính sách hỗ trợ tín dụng và nhóm chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng).

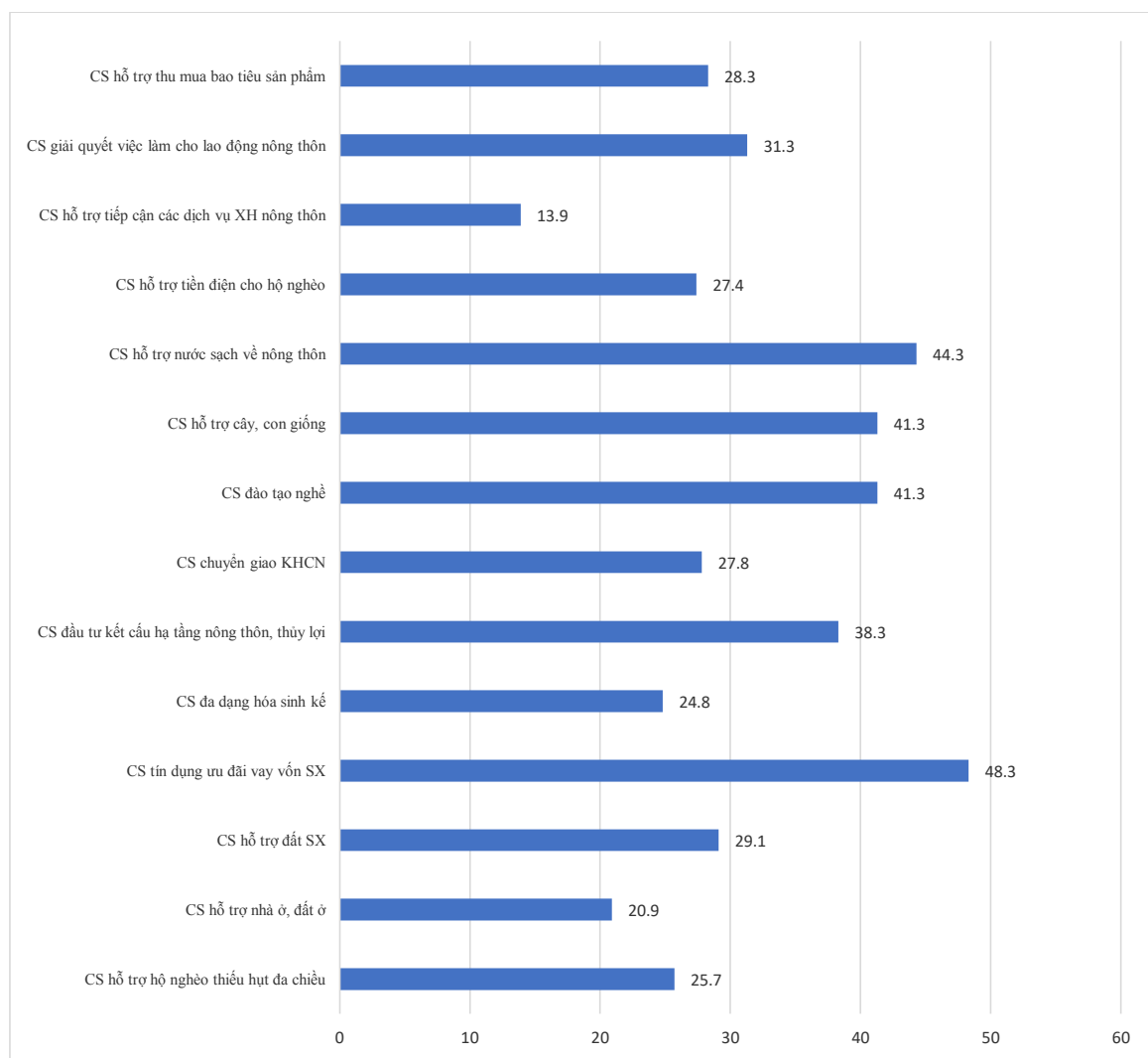
Với nhóm chính sách phát triển hợp tác xã (tập trung vào 5 mô hình: mô hình HTX, mô hình góp vốn thông qua hội nghề nghiệp, mô hình sản xuất theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, mô hình liên kết sản xuất theo hộ gia đình, mô hình Nhà nước hỗ trợ vốn thông qua các tổ chức tín dụng) thì tỷ lệ lựa chọn liên kết theo mô hình Nhà nước hỗ trợ vốn thông qua các tổ chức tín dụng chiếm tỷ lệ cao nhất (43%).

Trong số 968 hộ gia đình được hỏi có 37,5% cho biết đã được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng người nghèo và 28,2% được chính quyền địa phương tư vấn chuyển đổi mô hình sản xuất. Điều này cho thấy, chính sách động viên người dân tham gia vào hợp tác xã thông qua việc hỗ trợ vốn tín dụng ưu đãi đã trở thành một lực kéo quan trọng để nông hộ phát triển sản xuất, thích ứng với biến đổi khí hậu. “Tiếp tục đẩy mạnh triển khai chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015, Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 7/9/2018 của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn số 10/2015/TT-NHNN ngày 22/7/2015, Thông

tư 25/2018/TT-NHNN ngày 24/10/2018 và Công văn số 7378/NHNN-TD ngày 01/10/2018 của NHNN về cho vay kinh doanh xuất khẩu gạo, trong đó chú trọng cho vay các

mô hình chuỗi liên kết thóc, gạo từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm” (NDH, 2021).

HÌNH 1. CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SINH KẾ NHẪM ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (%)



Nguồn: Kết quả điều tra xã hội học cán bộ chính sách, 2021.

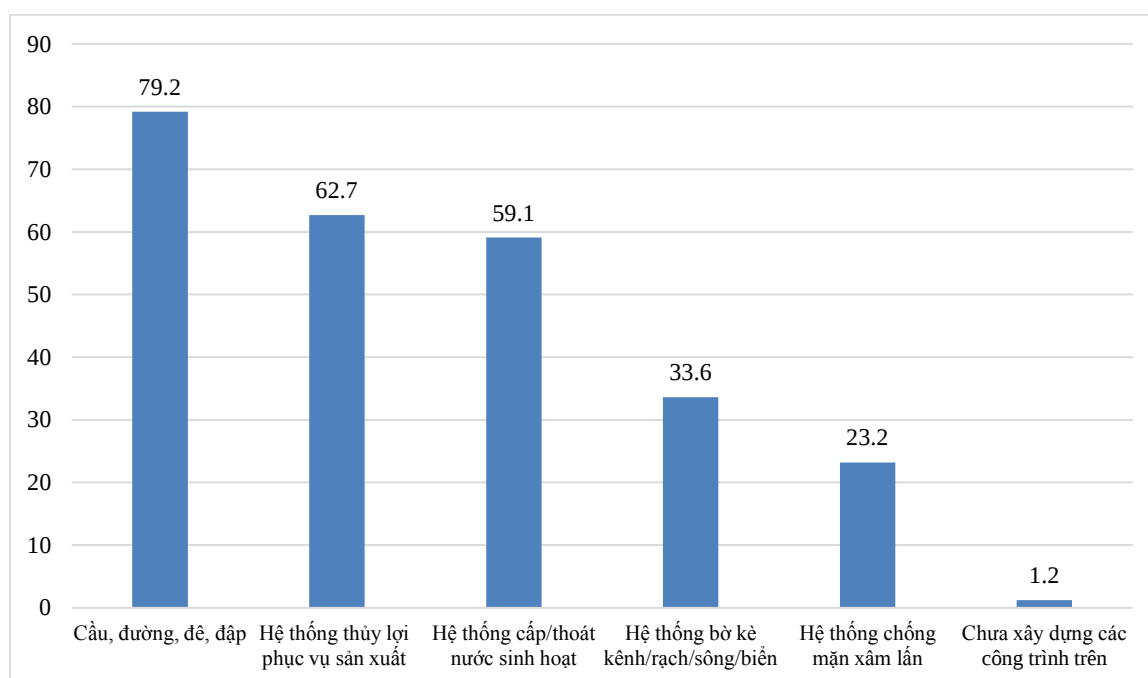
Những ưu đãi về lãi suất giúp người dân đồng bằng sông Cửu Long chuyển đổi sinh kế đã được Ngân hàng người nghèo triển khai trên quy mô rộng, đặc biệt là khi ban hành Nghị quyết số 120/NQ-CP năm 2017 về phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Theo ý kiến của các hộ gia đình, chính sách hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng ở khu vực nông thôn là một trong các chính sách phổ biến nhất, cụ thể là xây dựng cầu đường, đập (chiếm tỷ trọng 79,2%) (Hình 2). Sự hoàn thiện của kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi đã tạo điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư

phát triển thị trường khu vực nông thôn, tạo nên mối liên kết chặt chẽ giữa Nhà nước, người dân và doanh nghiệp; đồng thời đẩy mạnh phát triển mạng lưới logistics trên sông Tiền và sông Hậu. Bờ, đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm kinh tế, đóng góp khoảng 90% sản lượng gạo, 65% sản lượng thủy sản và 70% sản lượng trái cây xuất khẩu cả nước. Theo thống kê, hằng năm, nhu cầu vận chuyển hàng hóa xuất khẩu của ĐBSCL từ 17 đến 18 triệu tấn (Thúy An, 2021). Báo cáo

3 năm thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-TTg về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng cho thấy, cả vùng đã hoàn thành “863 cụm, tuyến dân cư và 119 bờ bao khu dân cư, sắn, đảm bảo cho 191.000 hộ dân, với gần 1 triệu người dân vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long được sống an toàn, ổn định và từng bước phát triển bền vững” (Dân sinh, 2021).

HÌNH 2. NHỮNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG ĐƯỢC CHÍNH QUYỀN CÁC CẤP XÂY DỰNG ĐỂ HỖ TRỢ NGƯỜI DÂN ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (%)



Nguồn: Kết quả điều tra xã hội học hộ gia đình, 2021.

Thứ hai, các chính sách hỗ trợ sinh kế cho người dân đồng bằng sông Cửu Long đã phát huy tác dụng, có hiệu quả cao như chính sách cho vay với lãi suất ưu đãi, chính sách phát triển kết cấu hạ tầng, chính sách phát triển hợp tác xã...

Đánh giá của cán bộ về mức độ hiệu quả của việc thực hiện các chính sách hỗ trợ sinh kế cho người dân nhằm thích ứng với biến đổi khí

hậu cho thấy: ngoại trừ 20,2% cán bộ cảm thấy khó trả lời về vấn đề này, trong 4/5 số ý kiến còn lại, chỉ có 6,1% cán bộ cho rằng các hoạt động trên không hiệu quả, trong khi có tới 73,7% cho biết họ nhận thấy các hoạt động trên đã phát huy hiệu quả tại địa phương, với 35,1% đánh giá có hiệu quả tốt và 38,6% cho rằng tương đối hiệu quả.

Trong nhóm các chính sách được đánh giá, nguyên nhân hết sức quan trọng khiến nông hộ

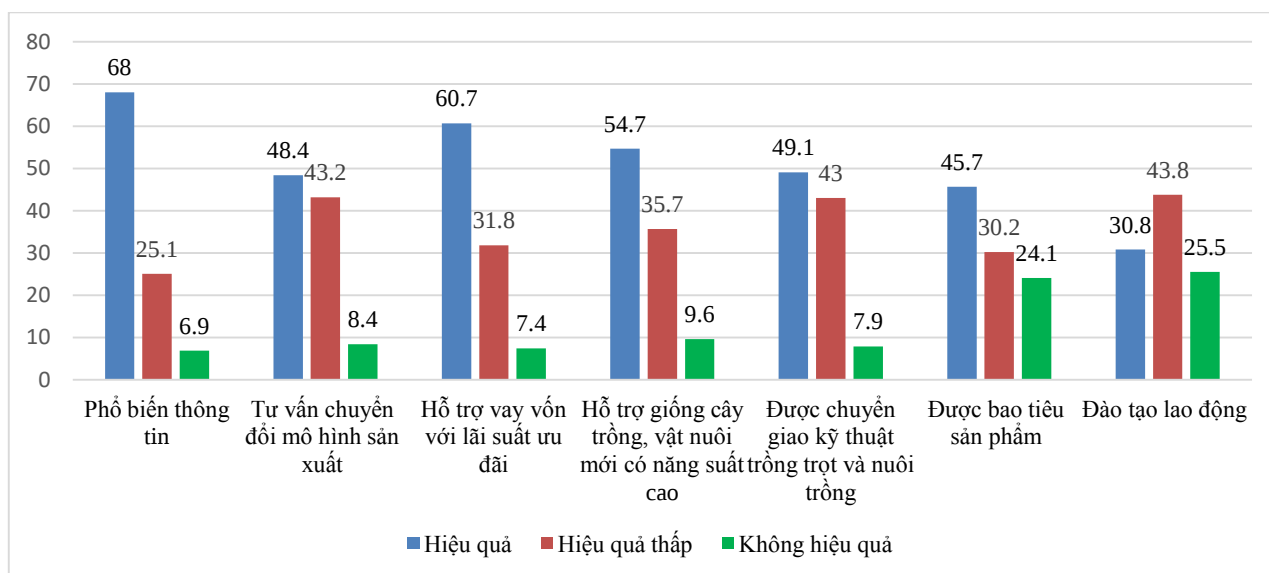
tích cực tham gia vào các hình thức hợp tác và hỗ trợ, đó là tính hiệu quả của các hình thức này (Hình 3). Cụ thể:

(i) Nông hộ xác nhận việc tham gia các hình thức liên kết sản xuất, hỗ trợ đem lại nhiều hiệu quả cho nông hộ, như được phổ biến thông tin, được tư vấn chuyển đổi mô hình sản xuất, được hỗ trợ vốn vay với lãi suất ưu đãi, được hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất cao, được chuyển giao kỹ thuật trồng trọt và nuôi trồng, được bao tiêu

sản phẩm, được đào tạo lao động. Trong đó, tỷ lệ đánh giá hiệu quả (dù ở mức hiệu quả hay hiệu quả thấp) cao hơn hẳn so với tỷ lệ đánh giá không hiệu quả.

(ii) Mức độ hiệu quả của từng nội dung nêu trên là khác nhau, theo đó, hiệu quả cao nhất mà nông hộ nhận thấy là được phổ biến thông tin (tỷ lệ đánh giá hiệu quả là 68,0%) và mức độ hiệu quả thấp nhất là được đào tạo lao động (tỷ lệ đánh giá hiệu quả là 30,8%).

HÌNH 3. HIỆU QUẢ CỦA CÁC HÌNH THỨC HỢP TÁC VÀ HỖ TRỢ (%)



Nguồn: Kết quả điều tra xã hội học hộ gia đình, 2021.

Bên cạnh chính sách phát triển hợp tác xã, liên kết nông hộ thì chính sách xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng cũng nhận được sự đánh giá cao của người dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Có tới 69,8% người dân cho rằng, các công trình này đã phát huy tác dụng tốt tại địa bàn. Điều này cho thấy, người dân có sự thống nhất rất cao khi đánh giá về tính hữu dụng của các công trình hạ tầng. Nhiều ý kiến cho biết việc ứng phó với biến đổi khí hậu cũng như hoạt động sản xuất của địa phương trở nên thuận lợi, dễ dàng hơn nhờ các công trình hạ tầng. Tỷ lệ rất thấp, chỉ 5,9% ý

kiến cho rằng các công trình này không có tác dụng. Số còn lại (24,3%) cho rằng khó đánh giá/không biết để đánh giá.

Thứ ba, các chính sách hỗ trợ sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu đã góp phần tạo ra các điều kiện thuận lợi cho sản xuất (như tăng diện tích đất, năng suất cây trồng, vật nuôi), góp phần gia tăng thu nhập, ổn định đời sống cho người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Có 06 tiêu chí được sử dụng để các cán bộ đánh giá về tính hiệu quả của các chính sách hỗ trợ sinh kế cho người dân nhằm thích ứng

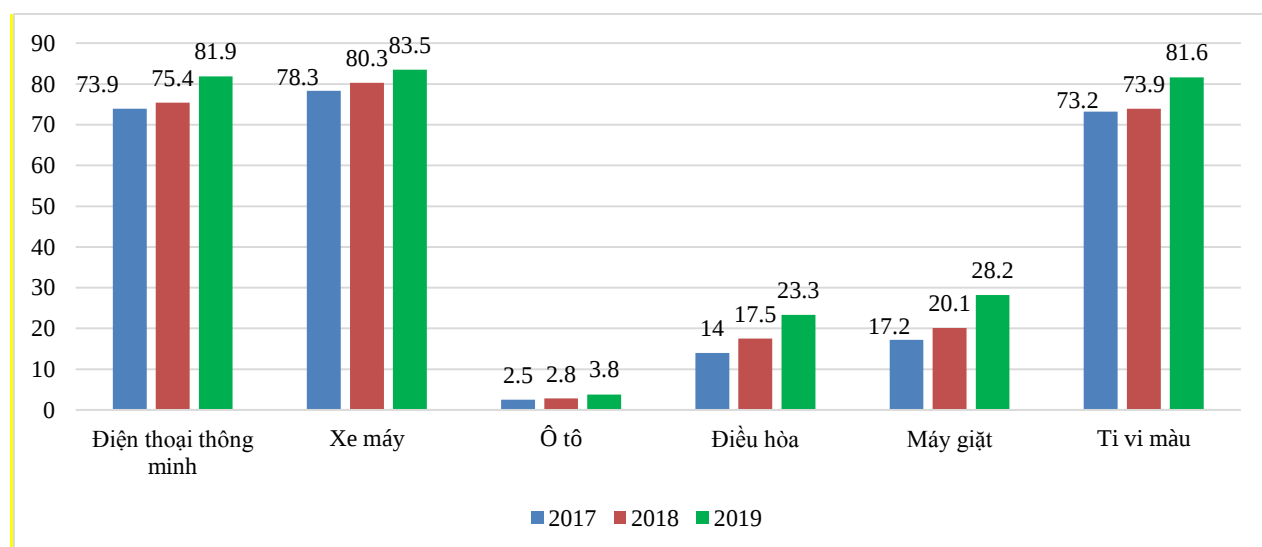
với biến đổi khí hậu. Các cán bộ có những nhìn nhận khác nhau về ảnh hưởng của các tiêu chí này đến kết quả đánh giá của họ. Cụ thể, tiêu chí được đề cao nhất là ổn định đời sống cho người dân, với 58,6% số cán bộ tán đồng. Vị trí thứ hai thuộc về đảm bảo các điều kiện sản xuất với tỷ lệ 51,1%. Các tiêu chí còn lại gồm tạo môi trường thuận lợi cho người nông dân sản xuất (45,4%); tăng thu nhập (33,9%); tăng năng suất cây trồng, vật nuôi (31,4%) và tăng diện tích sản xuất (18,5%).

Kết quả khảo sát về thu nhập của các hộ gia đình trong hai thời điểm 2010 và 2020, cũng như trong giai đoạn 2017-2019 cho thấy, tỷ lệ sở hữu tài sản của người dân tăng dần theo thời gian, năm sau cao hơn năm trước ở hầu hết các tài sản (Hình 4). Kết quả này cho thấy, mức sống của người dân tăng lên, các tiêu chuẩn sống được nâng cao, đời sống vật

chất và tinh thần ngày càng được cải thiện. Các mặt hàng trước đây là xa xỉ đối với người dân như điện thoại thông minh, điều hoà, máy giặt... cũng gia tăng - hiệu ứng tất yếu của việc gia tăng thu nhập từ chuyển đổi và đa dạng hoá sinh kế.

Nếu so sánh với mức bình quân chung về sở hữu tài sản có giá trị của cả nước (Theo Khảo sát mức sống dân cư năm 2020 của Tổng cục Thống kê): trên cả nước có tới 99,9% hộ gia đình có đồ dùng lâu bền, trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ đạt gần 88 triệu đồng gấp 7,3 lần trị giá này năm 2010; tỷ lệ hộ gia đình sống trong nhà kiên cố và bán kiên cố lên tới 95,6% thì tỷ lệ sở hữu tài sản của các hộ gia đình ở đồng bằng sông Cửu Long tuy đã tăng lên song vẫn thấp hơn mức bình quân của cả nước.

HÌNH 4. TỶ LỆ SỞ HỮU CÁC TÀI SẢN CỦA NÔNG HỘ GIAI ĐOẠN 2017-2019 (%)



Nguồn: Kết quả điều tra xã hội học hộ gia đình, 2021.

Bên cạnh đó, thu nhập bình quân của hộ gia đình có xu hướng tăng lên với 5 nguồn thu nhập chính: từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và nguồn khác, tương ứng với nghề nghiệp của nông hộ. Một số nông hộ có tới 2, thậm chí là 3 nguồn thu. Điều đó phần nào cho

thấy chất lượng cuộc sống của người dân khảo sát đã được nâng lên khá rõ nét trong thời gian qua, đồng thời cũng thể hiện sự đa dạng hóa nghề nghiệp, đa dạng hóa nguồn thu nhập của nông hộ tại địa bàn khảo sát (Hình 5). Cụ thể:

(i) Trong các ngành nghề thì thu nhập do nuôi trồng thủy sản đem lại giá trị trung bình cao nhất, với 120,0 triệu đồng năm 2017; 125,7 triệu đồng năm 2018 và 130,4 triệu đồng năm 2019. Số liệu này phản ánh chính xác xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ chủ yếu trồng trọt sang nuôi trồng thủy sản gắn với rừng ngập mặn, từ nuôi quảng canh sang thâm canh nhằm thích ứng với những tác động của hạn mặn ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Sự gia tăng thu nhập trong ngành thủy sản cũng góp phần khẳng định quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thay đổi mô hình sinh kế thực sự mang lại hiệu quả, nâng cao đời sống cho người dân.

(ii) Với việc áp dụng khoa học công nghệ, thay đổi giống cây trồng có năng suất cao, có

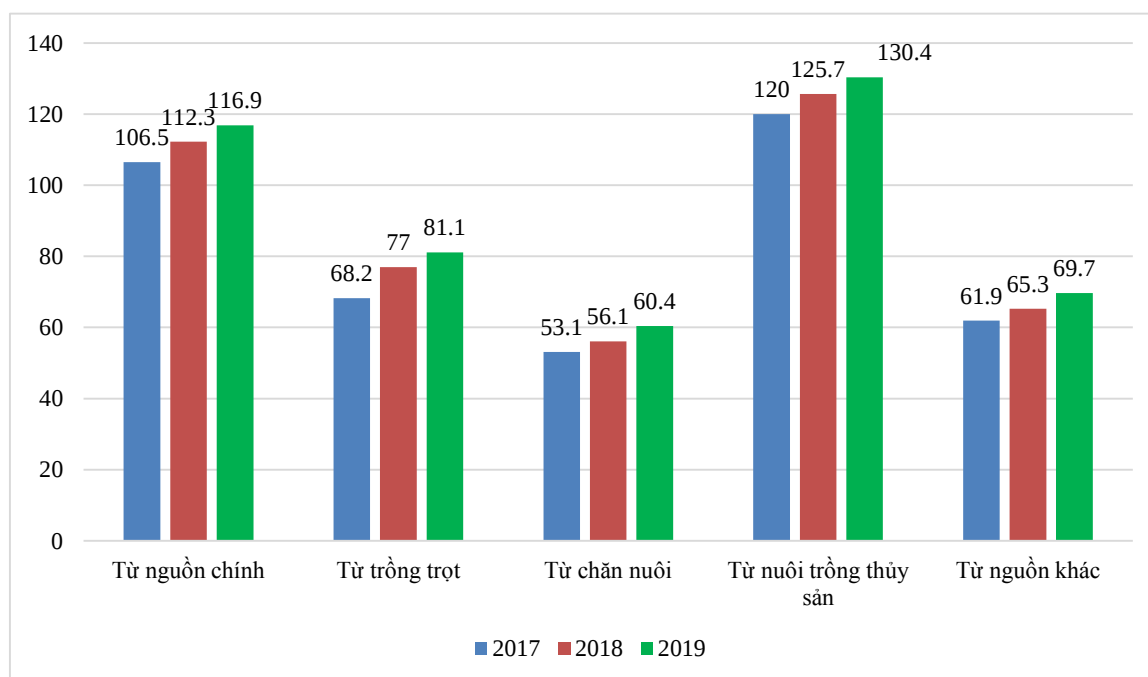
khả năng chống chịu, kết hợp các biện pháp ứng phó nên mặc dù chịu ảnh hưởng lớn nhất của biến đổi khí hậu, ngành trồng trọt vẫn có năng suất lao động cao, mang lại thu nhập cho các hộ gia đình với mức tăng năm sau cao hơn năm trước, tốc độ tăng xấp xỉ 5%.

Trong nội ngành nông nghiệp, tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ nông nghiệp cũng ngày càng tăng lên. Đây là xu thế tất yếu của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Xét ở quy mô hộ gia đình, thu nhập từ ngành dịch vụ nông nghiệp cũng ngày càng tăng lên, chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu nhập.

(iii) Chính sách đa dạng hoá ngành nghề nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu cũng đã mang lại hiệu quả cho người dân khi thu nhập của người dân ở hầu hết các hoạt động đều tăng.

HÌNH 5. THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA HỘ GIA ĐÌNH GIAI ĐOẠN 2017-2019

(Đơn vị tính: triệu đồng)



Nguồn: Kết quả điều tra xã hội học hộ gia đình, 2021.

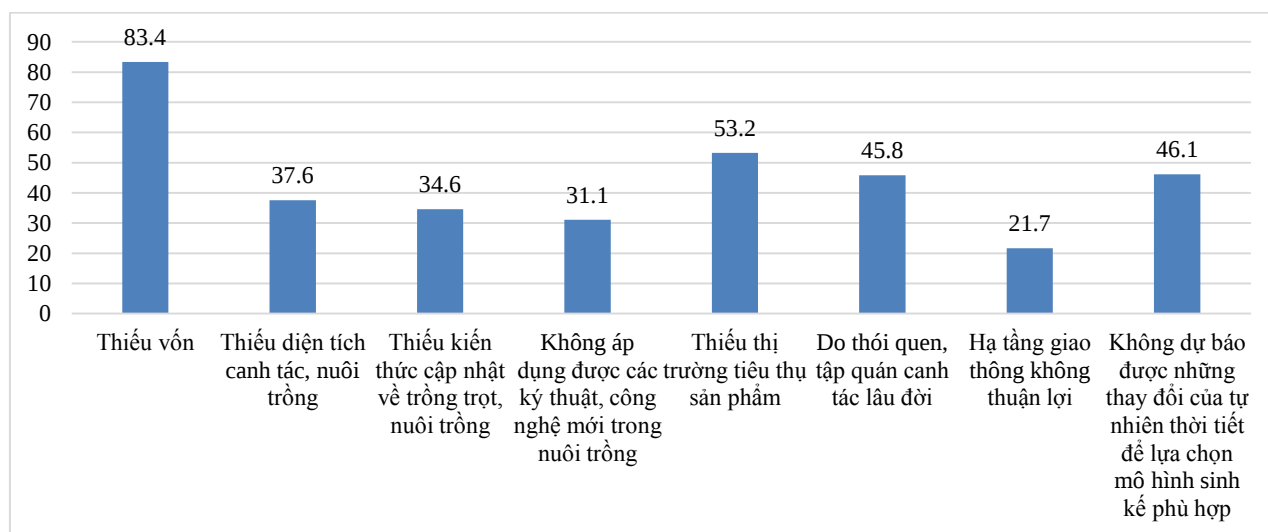
Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam giai đoạn 2010-2018: thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình hàng tháng đã cải thiện

đáng kể, từ mức gần 1,4 triệu đồng năm 2010 lên tới gần 3,9 triệu đồng năm 2018, gấp gần 3 lần theo giá hiện hành. Con số này theo Báo

cáo năm 2020 là 4,2 triệu đồng/tháng, thấp hơn 1% so với năm 2019 do tác động của dịch bệnh Covid - 19. Đáng chú ý, tốc độ tăng về thu nhập của nhóm 40% dân cư có thu nhập thấp nhất trước đây so với mức chung cả nước là gần như ngang nhau (đạt 99,6% năm 2018) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021).

Việc đề ra các chính sách nhằm thay đổi sinh kế cho người dân thích ứng với biến đổi khí hậu đã có những thành công bước đầu, song trên thực tế, vẫn còn nhiều khó khăn cản trở nông hộ thay đổi sinh kế nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu với mức độ tác động không giống nhau (Hình 6).

HÌNH 6. KHÓ KHĂN CẢN TRỞ NÔNG HỘ THAY ĐỔI SINH KẾ NHẢM THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (%)



Nguồn: Kết quả điều tra xã hội học hộ gia đình, 2021.

Trong đó:

- Nhân tố có tác động mạnh khiến nông hộ khó thay đổi sinh kế nhất là thiếu vốn. Có tới 83,4% người dân xác nhận về khó khăn này. Nhiều ý kiến cho biết thiếu vốn khiến họ không biết xoay xở ra sao để tham gia hoặc bắt đầu các mô hình sinh kế mới trong điều kiện biến đổi khí hậu diễn ra mạnh mẽ như hiện nay.

- Nhóm nhân tố có tác động tương đối mạnh, có tỷ lệ lựa chọn ở mức xấp xỉ 50,0% gồm: Thiếu thị trường tiêu thụ sản phẩm (53,2%); không dự báo được những thay đổi của tự nhiên, thời tiết để lựa chọn mô hình phù hợp (46,1%) và do thói quen canh tác lâu đời (dẫn đến khó thay đổi) (45,8%). Các nguyên nhân được liệt kê bao gồm cả nguyên nhân khách quan (thiếu thị trường tiêu thụ sản

phẩm, không dự báo được những thay đổi của tự nhiên, thời tiết) và nguyên nhân chủ quan (do tập quán sản xuất cũ mà nông hộ đã quen áp dụng).

- Nhóm nhân tố ít có tác động hơn là: Thiếu diện tích canh tác, nuôi trồng (37,6%); thiếu kiến thức cập nhật về trồng trọt, nuôi trồng (34,6%); không áp dụng được các kỹ thuật, công nghệ mới trong nuôi trồng (31,1%); hạ tầng giao thông không thuận lợi (21,7%).

Kết luận

Các phân tích trong bài viết về hiệu quả của chính sách hỗ trợ sinh kế nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long qua kết quả khảo sát 232 cán bộ hoạch định và thực thi chính sách ở trung ương

và địa phương cũng như 968 hộ gia đình làm nghề trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản ở vùng này cho thấy:

(1) Đã có nhiều chính sách hỗ trợ sinh kế được triển khai trên địa bàn và mang lại hiệu quả cao trong đảm bảo thu nhập, ổn định đời sống cho người dân, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

(2) Có những nhận định khá tương đồng về hiệu quả của các chính sách đối với sinh kế và đời sống của người dân từ phía cán bộ và hộ gia đình, đặc biệt là các chính sách như chính sách ưu đãi lãi suất, chính sách liên kết sản xuất theo mô hình hợp tác xã và chính sách xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng.

(3) Mức độ đánh giá hiệu quả của các chính sách được triển khai trên địa bàn không đồng đều. Trong khi các chính sách kết cấu hạ tầng, ưu đãi lãi suất, nước sạch, hỗ trợ cây con giống và đào tạo nghề nhận được sự đánh giá cao (dao động từ 41,3% - 44%) thì một số chính sách vẫn chưa thực sự phát huy vai trò đối với người dân như: chính sách hỗ trợ nhà ở, đất ở (20,9%); chính sách đa dạng hóa sinh

kế (24,8%); chính sách hỗ trợ hộ nghèo thiếu hụt đa chiều (25,7%); chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo (27,4%); chính sách chuyển giao khoa học công nghệ (27,8%); chính sách hỗ trợ thu mua, bao tiêu sản phẩm (28,3%); chính sách hỗ trợ đất sản xuất (29,1%) và chính sách giải quyết việc làm cho lao động nông thôn (31,3%). Chiếm tỷ lệ thấp nhất là chính sách hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội nông thôn, với 13,9%.

(4) Hiệu quả của chính sách hỗ trợ sinh kế nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu được đánh giá thông qua một số tiêu chí về kinh tế và xã hội như: tăng diện tích đất nông nghiệp, đảm bảo các điều kiện sản xuất, gia tăng năng suất cây trồng vật nuôi, tăng thu nhập và ổn định đời sống... Với hiệu quả được đánh giá như vậy, nông hộ ở vùng đồng bằng sông Cửu Long cần được hỗ trợ về chính sách, các chương trình hiệu quả và thực chất hơn, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, địa lý, kinh tế, xã hội của vùng để có thể chuyển đổi sinh kế bền vững, nâng cao đời sống của người dân.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ và hộ gia đình về mô hình sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu vùng đồng bằng sông Cửu Long của nhóm nghiên cứu năm 2021.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021). *Báo cáo quốc gia về tiến độ 5 năm thực hiện mục tiêu phát triển bền vững*.
3. Tổng cục Thống kê (2021). *Thông cáo báo chí về kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2020*. Truy cập ngày 1/9/2021 tại <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/07/thong-cao-bao-chi-ve-ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-nam-2020/>.
4. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021). *Kỷ yếu hội nghị lần thứ 3 về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long*. Nxb Dân trí, Hà Nội tháng 3/2017, tr.7.
5. Dân sinh (2021). *Gần 3.500 tỷ đồng xây dựng cụm, tuyến dân, nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long*. Truy cập ngày 1/9/2021 tại <https://baodansinh.vn/gan-3500-ty-dong-xay-dung-cum-tuyen-dan-nha-o-vung-ngap-lu-dong-bang-song-cuu-long-20210316114708222.htm>.
6. Tổng cục Thống kê (2019). *Niên giám thống kê năm 2019*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
7. NDH (2021). *NHNN yêu cầu ngân hàng hỗ trợ khách hàng tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long*. Truy cập ngày 1/9/2021 tại <https://ndh.vn/ngan-hang/nhnn-yeu-cau-ngan-hang-ho-tro-khach-hang-tai-khu-vuc-dong-bang-song-cuu-long-1297233.html>.

8. Thúy An (2021). *Đồng bằng Sông Cửu Long tháo gỡ vướng mắc để phát triển logistics*. Truy cập ngày 1/9/2021 tại <https://www.qdnd.vn/kinh-te/cac-van-de/dong-bang-song-cuu-long-thao-go-vuong-mac-de-phat-trien-logistics-662414>.

Thông tin tác giả:

1. Trương Thị Mỹ Nhân, TS.

- Đơn vị công tác: Viện Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
- Địa chỉ email: truongmynhan76@gmail.com

Ngày nhận bài: 30/5/2021

Ngày nhận bản sửa: 20/7/2021

Ngày duyệt đăng: 24/8/2021